

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



BIỂU CƯỚC ĐỔI NGOẠI

(Áp dụng từ ngày 01/01/2018)

Địa chỉ : Số 1, đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 3 825 627 / 3 640 644
Fax : 0203 3 640 644 / 3 826 118
Email : sales@quangninhport.com.vn
Website : www.quangninhport.com.vn

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh
đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải quốc tế**

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải";

Căn cứ Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;

Căn cứ yêu cầu tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải quốc tế tại Cảng Quảng Ninh (Biểu cước đối ngoại).

Điều II: Giá dịch vụ quy định tại biểu cước này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều III: Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.

Điều IV: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Các văn bản trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ. *P*

Nơi nhận:

- Như điều III;
- HDQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh (để d/ký);
- Lưu KH-KD, VT.



Bùi Quang Đạo

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần I - Quy định chung	3
I - Đối tượng áp dụng	3
II - Giải thích từ ngữ	3
III - Đơn vị tính, giá cước phí dịch vụ cảng biển và cách quy đổi	4
Phần II - Giá dịch vụ cho phương tiện thủy	6
I - Giá dịch vụ lai dắt tàu	6
II - Giá buộc, cỡi dây	7
III - Giá đóng mở nắp hầm hàng	7
IV - Phí sử dụng , thông qua cầu, bến, khu nước, vùng nước, phao neo	8
Phần III - Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa	10
I - Hàng nông sản rời	10
1. Đơn giá dịch vụ	10
2. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	10
II - Hàng sắt thép, kim loại màu và hàng ống	10
1. Sắt thép, phé liệu dạng rời	10
2. Sắt thép dạng phôi, tấm	11
3. Sắt thép tròn, V, U, và phôi dạng thanh	11
4. Hàng ống, ống bó	11
5. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	11
III - Hàng nguyên vật liệu và quặng	11
1. Dăm gỗ rời	11
2. Loại hàng bịch: Xi măng, bột đá, muối	12
3. Các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	12
4. Quặng, đá rời các loại có kích thước $\leq 30\text{cm}$ và/hoặc tỷ trọng $< 3 \text{ tấn/m}^3$ rời	12
5. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	12
IV - Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	13
1. Hàng thông thường	13
2. Hàng quá khổ, quá tải	13
3. Các trường hợp tăng giá cước	13
V - Hàng phân bón, hóa chất	14
1. Sô đa, lưu huỳnh...	14

2. Phân bón: U rê, kali, đạm, DAP...	14
3. Hóa chất nguy hiểm, độc hại, có tính chất ăn mòn: Axit, thuốc trừ sâu, bột amiang, thuốc nhuộm, chất dễ cháy/nổ, thuốc nổ, súng, đạn, nhựa đường	14
4. Các trường hợp tăng giá cước	14
VI - Hàng ô tô, xe chuyên dụng	15
1. Xe ô tô chở khách và xe tải	15
2. Xe chuyên dụng (xúc lật, cuốc đào, lu, téc, cứu hỏa, cứu thương, cầu tự hành, đầu kéo, máy khoan...)	15
3. Biểu giá xếp dỡ áp dụng cho tàu Roro	16
4. Các trường hợp tăng giá cước	16
VII - Hàng Container	17
1. Xếp dỡ container	17
2. Giá cước lưu bãi	17
3. Giá dịch vụ khai thác hàng lẻ (CFS)	17
4. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	17
Phần IV - Dịch vụ lưu, thuê kho/bãi	19
I - Giá lưu kho/bãi	19
1. Lưu kho	19
2. Lưu bãi	19
3. Cách tính thời gian lưu kho/bãi	20
II - Giá thuê kho/bãi	20
Phần V - Các dịch vụ khác	21
I - Thuê nhân lực	21
II - Thuê cầu bến	21
III - Thuê đóng bao	21
IV - Giá cước kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	21

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 431/QĐ-CQN ngày 18/12/2017)

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

I - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ (Biểu cước) đối ngoại của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2018 cho các đối tượng sau:

1. Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại. Phương tiện thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả hàng container), từ Cảng Quảng Ninh đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào khu chế xuất, đặc khu kinh tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý.
2. Hàng hoá (kể cả hàng container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển.
3. Hành khách từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh hoặc ngược lại.

II - GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

1. **Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. **Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá (kể cả container) chuyển khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã kí kết hoặc gia nhập.
5. **Hàng bao:** Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
6. **Hàng rời đóng bao:** Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
7. **Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
8. **Cầu, bến Cảng Quảng Ninh:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
9. **Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi do Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
10. **Đơn giá dịch vụ:** Chưa bao gồm VAT theo quy định của luật Việt Nam (ngoại trừ Biểu phí được quy định tại **Phần II - Mục IV** tại trang 8 của Biểu cước này).

11. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
12. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế đăng kiểm và đăng kí hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
13. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
14. **Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thủy, sà lan, ô tô... thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.
15. **Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng biển.
16. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

III - ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỊNH

Mức thu cước phí dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

1. **Đơn vị trọng tải:**
 - a. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):
 - b. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
 - c. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng **85%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.
 - d. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng **50%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
 - e. Tàu thủy không ghi GT, được quy đổi như sau:
 - Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng kí tính bằng 01 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP (KW) tính bằng 0,5 GT.
 - Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng kí tính bằng 01 GT.
 - f. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Tính bằng tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.
2. **Đơn vị tính công suất máy:** Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.
3. **Đơn vị thời gian:**
 - a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; Dưới 12 giờ tính là ½ ngày, từ 12 giờ trở lên tính là 1 ngày.
 - b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính là 60 phút; Dưới 30 phút tính là ½ giờ, từ 30 phút trở lên tính là 1 giờ.
 - c. Đơn vị thời gian là ca: Ca sản xuất được tính là 6 giờ; Dưới 3 giờ tính là ½ ca, từ 3 giờ trở lên tính là 1 ca.
4. **Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn hoặc mét khối (m³); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc 1m³.

5. **Khoảng cách tính phí:** Là hải lý; Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thuỷ là mét (m) cầu bến, phần lẻ chưa đủ 1m tính bằng 1m.
6. **Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước phí xếp dỡ:**
 - a. Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến): trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Loading - B/L). Đơn vị tính cước là tấn. Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Loading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m³ thì trọng lượng để tính cước được lấy thống nhất theo m³ và quy định trọng lượng tính cước là: 1m³ tính bằng 1 tấn. Trường hợp vẫn chưa thống nhất xác định 1m³ tính bằng 1 tấn thì sẽ xác định tấn tính cước thông qua cầu cân điện tử của cảng.
 - b. Các loại hàng thiết bị công kênh có tỷ trọng 1m³ > 1 tấn được quy đổi theo tỷ lệ cứ 2m³ hàng tính bằng 1 tấn tính cước.
 - c. Đối với trâu, bò, lừa, ngựa 1 con tính bằng 1 tấn; lợn, dê, cừu: 1 con tính bằng 0,5 tấn; động vật sống nhốt trong chuồng, rổ, sọt: 1 m³ tính bằng 1 tấn.
7. **Trọng lượng hàng hoá tính cước:** là trọng lượng kể cả bao bì (Gross weight - G.W).
8. **Đơn vị tiền tệ tính cước:** Đồng Đô la Mỹ (Usd). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ Đôla Mỹ ra Việt Nam đồng thì quy đổi theo tỉ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.
9. **Giá dịch vụ được quy định trong biểu cước này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: tính chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thoả thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.**

PHẦN II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I - GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU:

1. Đơn giá thuê tàu lai:

Biểu 1

Đơn vị tính: Usd/giờ

TT	Danh mục	Tàu Hồng Gai (Công suất 1.260 HP)	Tàu Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)
1	Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cấp cầu	440	800
2	Trường hợp tàu lai dắt di chuyển đến các địa điểm khác ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý theo yêu cầu của chủ tàu/người được ủy thác	Giá thỏa thuận	

2. Thời gian tính cước:

- a. Được tính từ lúc tàu lai dắt rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hay chuyển sang hoạt động khác.
- b. Thời gian tối thiểu tính cước tàu lai dắt là 01 giờ.
- c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

3. Các trường hợp tăng/giảm giá cước tàu lai dắt

- a. Lai dắt trong các điều kiện sóng gió cấp 5, 6 tăng thêm **30%** (gấp 1,3 lần) đơn giá quy định tại **Biểu 1 - Mục 1**.
- b. Lai dắt trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 tăng thêm **100%** (gấp 2 lần) đơn giá quy định tại **Biểu 1 - Mục 1**.
- c. Lai dắt trong các trường hợp tàu bị mắc cạn, tàu có sự cố kỹ thuật mức cước do chủ tàu và cảng thỏa thuận.
- d. Lai dắt trong trường hợp yêu cầu đột xuất tăng thêm **20%** (gấp 1,2 lần) đơn giá.
- e. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu biển theo đúng giờ được yêu cầu nhưng tàu biển chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai dắt thì chủ tàu biển phải trả bằng 50% mức cước lai dắt tàu biển quy định tại **Biểu 1 - Mục 1** cho số giờ thực tế phải chờ đợi.
- f. Trường hợp tàu lai dắt đã rời vị trí xuất phát hoặc đã đến vị trí lai dắt tàu biển đúng giờ nhưng vì lý do về phía tàu biển không tới hoặc không chạy làm tàu lai dắt phải về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì chủ tàu biển phải trả bằng **60%** mức cước lai dắt tàu biển quy định tại **Biểu 1 - Mục 1** cho số giờ thực tế điều động tàu lai dắt.
- g. Trường hợp tàu có chiều dài dưới 170m ra vào cảng mà không bắt buộc sử dụng tàu lai 3.200HP (Hạ Long) theo quy định của Cảng vụ, tuy nhiên nếu sử dụng tàu lai Hạ Long đơn giá được tính bằng 70% quy định tại **Biểu 1**.
- h. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ xin tàu lai dắt, chủ tàu biển phải báo cho Cảng biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi thời gian tối thiểu tính bằng 1 giờ với đơn giá quy định tại **Biểu 1 - Mục 1**.

4. Trường hợp tàu biển có chân vịt đẩy ngang (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt:

- a. Nếu sử dụng tàu lai đủ theo quy định thì cước tàu lai được tính bằng **100%** đơn giá quy định tại **Biểu 1 - Mục 1**.
- b. Nếu không sử dụng hoặc giảm tàu lai hỗ trợ tàu ra/vào cảng và được cảng vụ chấp thuận thì giá cước tàu lai dất được tính bằng **70%** đơn giá quy định tại **Biểu 1 - Mục 1** (số lượng tàu lai dất căn cứ vào chiều dài của từng tàu biển ra vào cảng do Cảng vụ Quảng Ninh quy định).

II - GIÁ BUỘC, CỎI DÂY

1. Phương tiện rời, cập cầu hoặc phao mà Cảng thực hiện công việc buộc, cỏi dây thì Cảng thu cước buộc, cỏi theo đơn giá sau (bao gồm cả chi phí phương tiện phục vụ việc buộc, cỏi dây).

Biểu 2

Đơn vị tính: Usd/lượt

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Đơn giá buộc hoặc cỏi dây	
		Tại phao neo khu nước, vùng nước	Tại cầu
1	Dưới 2.000 GT	35	20
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	65	25
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	105	40
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	160	50
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	180	68
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	190	80
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	200	95
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	215	115
9	Trên 40.000 GT	235	155
(Giá dịch vụ buộc cỏi dây tính cho một lần buộc hoặc cỏi)			

III - GIÁ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 3

Đơn vị tính: Usd/lượt

TT	Loại tàu (Trọng tải – GT)	Đơn giá 1 lần đóng hoặc mở			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	15	66	30	132
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	27	110	50	220
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	36	150	75	310
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	66	190	105	350
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	96	230	135	390
6	Trên 25.000 trở lên	141	290	180	450

* **Ghi chú:** Trường hợp mở, đóng nắp hầm hàng tại cảng không tham gia xếp dỡ hàng hóa của tàu đó, đơn giá đóng mở nắp hầm hàng được tính theo **Biểu 11** và **Biểu 12**.

IV - PHÍ SỬ DỤNG, THÔNG QUA CẦU, BẾN, KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC, PHAO NEO (ĐÃ BAO GỒM VAT)

Biểu 4

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Đối với tàu thuyền		
1.1	Tàu thuyền neo buộc tại khu nước, vùng nước		
a	Trong 30 ngày đầu	0,0005	Usd/GT/giờ
b	Từ ngày 31 trở đi	0,0003	Usd/GT/giờ
c	Tàu thuyền chở khách vào, rời cảng tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực áp dụng mức thu bằng 50% mức thu tại Mục 1.1.a và 1.1.b của Biểu 4 này		
d	Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên áp dụng mức thu bằng 40% mức thu tại Mục 1.1.a và 1.1.b của Biểu 4 này		
e	Tàu thuyền vào, ra để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu tại Mục 1.1.a của Biểu 4 này		
1.2	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến, phao neo		
a	Tại cầu, bến	0,0034	Usd/GT/giờ
b	Tại phao neo	0,0014	Usd/GT/giờ
1.3	Tàu thuyền chở khách vào, rời cảng tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng neo buộc tại cầu, bến, phao neo		
a	Tại cầu, bến	0,0017	Usd/GT/giờ
b	Tại phao neo	0,0007	Usd/GT/giờ
1.4	Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại cầu, bến, phao neo		
a	Tại cầu, bến	0,0014	Usd/GT/giờ
b	Tại phao neo	0,0006	Usd/GT/giờ
1.5	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến, phao neo		
a	Chiếm cầu, bến	0,006	Usd/GT/giờ
b	Chiếm phao neo	0,002	Usd/GT/giờ
1.6	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến, phao neo		
		0,0015	Usd/GT/giờ
<i>* Ghi chú: Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của Cảng thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí</i>			
2	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước		
2.1	Hàng hóa làm hàng tại cầu cảng		
a	Hàng hóa thông thường	0,18	Usd/tấn
b	Container ≤ 20 feet	1,6	Usd/cont
c	Container ≤ 40 feet	3,2	Usd/cont
d	Container > 40 feet	4,0	Usd/cont

2.2	Hàng hóa thông thường làm hàng tại phao	0,09	Usd/tấn
2.3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo		
a	Xe bảo ôn, xe xích, găm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cầu	2,7	Usd/chiếc
b	Xe ô tô ≤ 15 chỗ ngồi, xe có trọng tải ≤ 2,5 tấn	0,9	Usd/chiếc
c	Các loại ô tô khác	1,8	Usd/chiếc
2.4	Hàng hóa là hàng lỏng	0,99	Usd/tấn
2.5	Hàng hóa thông qua khu nước, vùng nước		
a	Hàng hóa thông thường	0,07	Usd/tấn
b	Xe bảo ôn, xe xích, găm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cầu	2,0	Usd/chiếc
c	Xe ô tô ≤ 15 chỗ ngồi, xe có trọng tải ≤ 2,5 tấn	0,7	Usd/chiếc
d	Các loại ô tô khác	1,3	Usd/chiếc
e	Hàng hóa sang mạn để vận chuyển tới cầu cảng trong cùng một khu vực hàng hải không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu.		
2.6	Hành khách thông qua cầu, bến, phao neo		
a	Lướt vào	1,0	Usd/người/lướt
b	Lướt ra	1,0	Usd/người/lướt
c	Hành khách là trẻ em dưới 12 tuổi: Không thu phí		
2.7	Hành khách được phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền neo đậu tại khu vực neo đậu vào thăm quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại (bao gồm cả lướt vào và lướt rời)	1,0	Usd/người

PHẦN III

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ

I - HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGÔ, LÚA MÌ, ĐẬU TƯƠNG, KHÔ ĐẬU RỜI)

Biểu 5

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Thiết bị	Đơn giá
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu	Cầu bờ	2,3
		Cầu tàu	2,2
2	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan (vùng neo)	Cầu tàu	1,5
		Cầu nổi	2,5

* Đối với các tác nghiệp xếp dỡ hàng tồn thất (hàng đóng rắn, vón cục, bết, dính, cháy, lẫn...) giá cước phát sinh tăng thêm **1,2 Usd/tấn**.

II - HÀNG SẮT THÉP

Biểu 6

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ sà lan/ cầu tàu (tại cầu)		Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	
1	Sắt thép bôm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phôi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phôi cục có trọng lượng < 1 tấn sử dụng được bằng ngoạm hoặc thùng	4,0	3,6	Thỏa thuận
2	Sắt thép dạng phôi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phôi thanh; hàng ống, ống bó...	Thỏa thuận		

* Đơn giá trên chưa bao gồm phí cân hàng.

III - HÀNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ QUẶNG

1. DẶM GỠ RỜI

Biểu 7

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu (Cầu bờ)
1	Dăm gỗ rời	0,8

* Đơn giá trên chưa bao gồm phí lu nèn, cân hàng.

2. LOẠI HÀNG BAO, BỊCH: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

Biểu 8

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Hàng bao		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	4,0	3,8	1,8	1,7
2	Sà lan ⇔ tàu ngoài vùng neo		Thỏa thuận		Thỏa thuận

* Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ 40 - 60 kg/bao; các bịch từ 1 - 2 tấn/bịch. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.

3. LOẠI HÀNG RỜI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

Biểu 9

Đơn vị tính: *Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	1,6	1,5
2	Sà lan ⇔ tàu ngoài vùng neo	Thỏa thuận	

4. QUẶNG, ĐÁ RỜI CÁC LOẠI CÓ KÍCH THƯỚC ≤ 30CM VÀ/HOẶC TỶ TRỌNG < 3 TẤN/M³

Biểu 10

Đơn vị tính: *Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	1,5	1,4
3	Sà lan ⇔ tàu ngoài vùng neo	Thỏa thuận	

5. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG/GIẢM GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:
 - Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục, vỏ bao đã qua sử dụng...
 - Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín.
 - Hàng quặng có tỷ trọng từ 3 tấn/m³ trở lên.
- b. Tăng **80%** giá cước tại **Biểu 10** đối với trường hợp xếp dỡ đá cục rời kích thước > 30cm hoặc hàng quặng sắt rời.
- c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng bao rách vỡ.
- d. Các đơn giá trên chưa bao gồm phí cân hàng.

IV - HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

1. HÀNG THÔNG THƯỜNG

Biểu 11

Đơn vị tính: *Usd/tấn*

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu (cầu bờ)
1	Hàng có trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	6,0
2	Hàng có trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	4,8
3	Hàng có trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	4,5
4	Hàng có trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc hàng có trọng lượng trung bình 1 tấn chiếm từ 3m ³ trở lên.	13

2. HÀNG QUÁ KHỔ, QUÁ TẢI

Biểu 12

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu (cầu bờ)	
1	Hàng có chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn		14
2	Hàng có trọng lượng từ 30 - 35 tấn.		14
3	Hàng có trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn.		20
4	Hàng có trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn.		50
5	Hàng có trọng lượng > 50 tấn.		Thỏa thuận

3. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- Tăng **50%** giá cước trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cầu (cầu đầu).
- Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đảo chuyển)
- Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, chủ hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.
- Trường hợp xếp dỡ (đảo chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính bằng **70%**.
- Trường hợp hàng xếp dỡ (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "Tàu/sà lan - ô tô/sà lan/cầu tàu".

V - HÀNG PHÂN BÓN, HÓA CHẤT

1. SÔ ĐA, LƯU HUỖNH...

Biểu 13

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu		Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu
1	Rời	2,8	2,7	Thỏa thuận
2	Bịch	2,1	1,9	

2. PHÂN BÓN: U RÊ, KALI, ĐẠM, DAP...

Biểu 14

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu		Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu
1	Rời	1,8	1,5	Thỏa thuận
2	Rời đóng bao	4,5		
3	Bao	2,9	2,6	Thỏa thuận
4	Rạch bao xả xuống hầm tàu	4	3,7	

3. HÓA CHẤT NGUY HIỂM, ĐỘC HẠI, CÓ TÍNH CHẤT ẮN MÒN: AXIT, THUỐC TRỪ SÂU, BỘT AMIANG, THUỐC NHUỘM, CHẤT DỄ CHÁY/NỔ, NHỰA ĐƯỜNG

Biểu 15

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu		Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu
1	Bao	5,8	5,2	Thỏa thuận
2	Thùng phuy, can	6	6	

4. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Trường hợp khách hàng yêu cầu gấp mép bao hoặc may hai đường chỉ thì đơn giá tăng thêm **0,2 Usd/tấn**.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
 - Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín..
- c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - Xếp dỡ hàng bao, hàng bịch rách vỡ.
 - Đóng, sang lại hàng bao, hàng bịch.

VI - HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

1. XE Ô TÔ CHỖ KHÁCH VÀ XE TẢI

Biểu 16

Đơn vị tính: Usd/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇒ kho/bãi		Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	70	31	57	29
2	Xe chở khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	70	46	57	44
3	Xe chở khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	116	46	92	44
4	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi	116	60	92	53
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	156	60	139	53
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	156	90	139	60
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến 50 tấn	310	90	280	60

2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỐC ĐÀO, LU, TẾC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐÀU KÉO, MÁY KHOAN...)

Biểu 17

Đơn vị tính: Usd/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇒ kho/bãi		Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	87	40	70	37
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	150	60	128	57
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	174	78	150	70
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	260	117	225	111

3. BIỂU GIÁ XẾP DỠ ÁP DỤNG CHO TÀU RORO (ÁP DỤNG CHO NHÓM HÀNG: XE TẢI NHẸ, XE TRỌN BÊ TÔNG, XE TẢI BỒN, XE XÍCH, XE XÚC LẬT, XE CUỐC ĐÀO...)

Biểu 18

Đơn vị tính: Usd/chiếc

TT	Sử dụng phương tiện, công cụ của Cảng để hỗ trợ	Loại hàng	Tàu ⇄ kho/bãi
1	Không	a. Xe có trọng lượng dưới 7 tấn	22
		b. Xe có trọng lượng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	39
		c. Xe tải có trọng lượng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	59
		d. Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	79
		e. Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn	89
		f. Xe có trọng lượng từ 35 tấn trở lên.	134
2	Có	a. Xe có trọng lượng dưới 7 tấn	86
		b. Xe có trọng lượng từ 7 tấn đến dưới 25 tấn	149
		c. Xe tải có trọng lượng từ 25 tấn đến dưới 35 tấn	174
		d. Xe có trọng lượng từ 35 tấn trở lên.	193

* Đơn giá đã bao gồm phí hàng hóa thông qua và cước phí giao nhận, kiểm đếm

4. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu).
 - Xe bánh xích (áp dụng tại **Biểu 17**).
- b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - Xếp dỡ hàng (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "*Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu*").
 - Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.
- c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "*Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu*".
- d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "*Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu*".
- e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.
- f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, chủ hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá cước tính bằng **50%** đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.
- g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gát, máy xúc lật, cuốc đào...nguyên chiếc được chở trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu phí hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.

VII - HÀNG CONTAINER

1. XẾP DỠ CONTAINER TỪ TÀU

Biểu 19

Đơn vị tính: Usd/cont

TT	Loại Container		Tàu ⇒ bãi		Tàu ⇒ ô tô/sà lan		Vùng neo
			Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu
1	≤ 20''	Có hàng	45	41	29	26	17
		Rỗng	25	23	19	17	12
2	40''	Có hàng	65	61	78	73	26
		Rỗng	38	34	27	24	17
3	> 40''	Có hàng	68	64	46	42	29
		Rỗng	41	37	30	27	20

2. GIÁ CƯỚC LƯU BÃI

Biểu 20

Đơn vị tính: Usd/cont-ngày(giờ)

TT	Loại Container	Container thông thường (Usd/Cont – ngày)		Container lạnh (Usd/Cont – giờ)
		Có hàng	Rỗng	
1	≤ 20 feet	1,5	0,7	1,4
2	40 feet	2,1	1,0	2,7
3	> 40 feet	3,2	1,5	2,7

3. GIÁ DỊCH VỤ KHAI THÁC HÀNG LỄ (CFS)

Biểu 21

Đơn vị tính: Usd/cont

STT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20 feet	68
2	Container 40 feet	95

4. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG/GIẢM GIÁ CƯỚC

- a. Giá cước được tính tăng thêm **50%** (gấp 1,5 lần) đơn giá trong các trường hợp sau:
- Xếp dỡ container quá tải, quá khổ: cao > 2,9m hoặc rộng 2,5m.
 - Xếp dỡ Container dạng Flatrack xếp hàng vượt quá khung container so với các loại quy định.
 - Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi, thu theo đơn giá cước xếp dỡ hàng container rỗng tác nghiệp "*Tàu ⇒ ô tô*".
 - Xếp dỡ Container chứa hàng nguy hiểm, độc hại.
 - Xếp dỡ, đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một hầm tàu không phải thông qua cầu tàu (thu theo đơn giá tác nghiệp "*Tàu ⇒ ô tô*").

- b. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu giá cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá tác nghiệp "**Tàu ⇔ ô tô**".
- c. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải thông qua cầu cảng giá cước xếp dỡ được tính bằng 70% đơn giá tác nghiệp "**Tàu ⇔ ô tô**".
- d. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng phải thông qua cầu cảng cước xếp dỡ tính tăng thêm 100% (gấp 2 lần) đơn giá xếp dỡ "**Tàu ⇔ ô tô**".
- e. Xếp dỡ, dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác), tính tăng thêm 50% (gấp 1,5 lần) đơn giá "**Tàu ⇔ bãi**". Trong đó:
 - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng: tính 75% đơn giá tác nghiệp "**Tàu ⇔ bãi**".
 - Xếp dỡ từ bãi cảng xếp xuống tàu: tính 75% đơn giá tác nghiệp "**Tàu ⇔ bãi**".
- f. Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một Container có hàng cho mỗi mã cầu theo chiều tác nghiệp quy định và phụ thu kèm theo.
- g. Trường hợp chủ tàu thuê công nhân cảng chằng buộc hoặc tháo chằng buộc Container trên tàu (trừ trường hợp đóng mở chốt) phải trả **1 Usd/cont** cho số Container thực tế phải chằng buộc.
- h. Trường hợp phải dùng phương tiện của cảng để vận chuyển trong mỗi tác nghiệp xếp dỡ thì tùy theo mỗi cung đường và khoảng cách vận chuyên, cảng và chủ hàng sẽ thỏa thuận cụ thể.
- i. Thời gian tính giá lưu kho bãi hàng container là thời gian kể từ thời điểm Container đưa vào kho bãi Cảng cho đến khi rút ra khỏi kho bãi Cảng.
- j. Thời gian tính giá lưu bãi hàng container lạnh là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng. Trường hợp Container đông lạnh không sử dụng điện của cảng, thời gian tính giá lưu kho bãi như Container thông thường.
- k. Giá lưu bãi Container chứa hàng nguy hiểm, độc hại tính tăng thêm **100%** (gấp 2 lần) so với giá hàng Container thông thường.

PHẦN IV

GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI

I - GIÁ LƯU KHO/BÃI

1. LƯU KHO

Biểu 22

Đơn vị tính: Usd/tấn/ngày

TT	Nhóm hàng	3 ngày đầu	Ngày 4 - 15	Ngày 16 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Ngô, lúa mỳ, khô đậu tương... rời/bao	Miễn phí	0,08	0,25	0,45

* Đối với hàng rời lưu kho sẽ thu thêm cước vun gom **0,25 Usd/tấn**.

2. LƯU BÃI

a. **Nhóm hàng:** Dăm gỗ, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị

Biểu 23

Đơn vị tính: Usd/tấn/ngày

TT	Nhóm hàng	Loại hàng	7 ngày đầu	Ngày 8 - 15	Ngày 16 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Dăm gỗ	Hàng rời	Thỏa thuận			
2	Phân bón, quặng, đá, xi măng	Hàng rời	0,025		0,03	0,045
		Hàng bao, bịch	0,045		0,06	0,085
3	Hàng sắt thép phế liệu	Hàng rời	Miễn phí	0,036	0,045	0,068
		Hàng thanh, ống, cuộn		0,12	0,17	0,24
4	Hàng thiết bị	Máy móc, khung dầm	0,12		0,17	0,24
		Thiết bị để trần (1 tấn \geq 3m ³)	0,23	0,27	0,3	0,4

- Đơn giá tại **Mục 2** đã bao gồm cao bản, bạt che.
- Đơn giá tại **Mục 3, Mục 4** không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.
- Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.
- Đối với hàng rời lưu bãi tại **Mục 2** sẽ thu thêm cước vun gom **0,25 Usd/tấn**.
- Đối với hàng rời lưu bãi tại **Mục 1, Mục 3** đơn giá vun gom thỏa thuận.
- Hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi tăng thêm **100%** đơn giá nêu trên.
- Hàng hóa lưu bãi, chủ hàng có nhu cầu che bạt, chằng buộc bạt giá cước theo thỏa thuận.

- b. **Nhóm hàng: Ô tô, xe chuyên dụng** (áp dụng cho hàng hóa tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển, ra vào khu chế xuất)

Biểu 24

Đơn vị tính: Usd/chiếc-ngày

TT	Loại hàng	10 ngày đầu	Ngày 11 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	1,35	2,7
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	3,2	4,5	6,8
3	Xe chuyên dụng	4	5,4	8

- Đối với hàng ô tô, xe chuyên dụng tàu RoRo thời gian tính lưu bãi được tính từ ngày tàu kết thúc làm hàng. Các mặt hàng còn lại thời gian tính lưu bãi được tính từ thời gian thực tế hàng hóa nhập bãi.

- c. **Nhóm hàng: Container**

Biểu 25

Đơn vị tính: Usd/cont-ngày

TT	Loại hàng		10 ngày đầu	Ngày 11 trở đi
1	≤ 20"	Có hàng	Miễn phí	0,5
		Rỗng		Miễn phí
≥ 40"	Có hàng	0,8		
	Rỗng	Miễn phí		

3. CÁCH TÍNH THỜI GIAN LƯU KHO/BÃI

- a. Thời gian tính lưu kho được tính từ ngày kết thúc tàu.
b. Được tính theo công thức cộng/trừ toán học thực hiện trên bảng tính điện tử Excel cộng với 1 ngày.

II - GIÁ THUÊ BÃI: 0,8 Usd/m²/tháng.

III - GIÁ THUÊ CẦU CẢNG (không vì mục đích làm hàng):

1. Cầu 1, cầu phụ: 0,3 Usd/mét/giờ.
2. Cầu 5, 6, 7: 0,6 Usd/mét/giờ.

PHẦN V

GIÁ THUÊ DỊCH VỤ KHÁC

I - THUÊ NHÂN LỰC

Biểu 26

Đơn vị tính: Usd/người/giờ

TT	Danh mục	Đơn giá thuê
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt	3,0
2	Lái xe nâng, ô tô, cầu tàu	2,6
3	Gia công cơ khí	2,4
4	Công nhân lao động phổ thông	1,9

* Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp thuê công nhân lao động những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy.

II - THUÊ ĐÓNG BAO

Giá thuê đóng bao hàng hóa phát sinh rách vỡ trên tàu hoặc kho bãi được tính như sau:

- Hàng nông sản, thực phẩm, phân bón : **2,5 Usd/tấn.**

- Hàng hóa thông thường khác : **3,5 Usd/tấn.**

III - GIÁ CƯỚC KIỂM ĐỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 27

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng rời	Usd/tấn	0,07
2	Hàng bao, bịch các loại	Usd/tấn	0,2
3	Hàng sắt thép	Usd/tấn	0,2
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	Usd/tấn	0,2
5	Hàng thiết bị	Usd/tấn	0,4
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	Usd/chiếc	3,5
7	Container	Usd/cont	0,6
8	Các loại hàng hóa khác	Usd/tấn	0,1
<i>Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận</i>			

